



Cà Mau, ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Năm 2015**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
2. Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
3. Trụ sở chính: 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Điện thoại: (84-780) 383 1615 Fax: (84-780) 383 1861
5. Email: sales@seaprimexco.com
6. Website: www.seaprimexco.com
7. Mã số doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2014.

A. Lịch sử hoạt động của Công ty:

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Theo Quyết định số 698/QĐ-CTUB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh Cà Mau về việc cổ phần hóa DNNN, Công ty đã chuyển sang hoạt động với loại hình Công ty cổ phần và chính thức hoạt động vào ngày 01/11/2004.

+ Niêm yết: Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán vào ngày 28/12/2009. Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBCK ngày 31/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Ban hành Quy chế chuyển quyền sở hữu chứng khoán của Công ty đại chúng đã đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhưng chưa, không niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, ngày 21/3/2013 Công ty đã ký Hợp đồng ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu Chứng khoán của Công ty.

2. Quá trình phát triển.

+ Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099

03	Khai thác thủy sản biển	0311
04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

+ Tình hình hoạt động:

Với phương châm: ***“giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy thương hiệu và năng lực sản xuất làm nền tảng”*** của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CB.CNV, đến nay, Seaprimexco đã đạt được những thành công nhất định:

Qua 40 năm hình thành và phát triển, sự phát triển đáng ghi nhận này được thể hiện qua những thành tích cụ thể trong những năm gần đây như sau:

- Là Hội viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam;
- Là Hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ban tổ chức hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ tặng danh hiệu “Doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ĐBSCL 1997 - 2000”;
- Giải thưởng ***“Sản phẩm thủy sản chất lượng cao”*** của Vietfish 2001 cho mặt hàng tôm Sú PDTO;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thưởng khuyến khích xuất khẩu năm 2004 và 2005;

- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đạt nhiều thành tích trong xuất khẩu năm 2004 - Mức tăng trưởng cao, thu hút nhiều lao động, do Bộ Thương mại tặng ngày 31/8/2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất khẩu các mặt hàng đạt chất lượng cao trong năm 2005, do Bộ Thương mại tặng ngày 05/9/2006;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp năm 2006, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng ngày 02/03/2007;
- Đạt danh hiệu “Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín – Chất lượng năm 2005 – 2007– 2008 – 2009” do Mạng Doanh nghiệp Việt Nam xét cấp;
- Cúp vàng ISO 2007 do Bộ Khoa học Công nghệ khen thưởng;
- Đạt danh hiệu: “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2005 - 2006 - 2007” do Bộ Thương mại xét tặng;
- Được Ủy ban quốc gia và hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại chứng nhận “Doanh nghiệp có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực”.
- Được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam chứng nhận “Thương hiệu Việt uy tín 2011”.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau tặng Bằng khen cho Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014, 2015.

B. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 3, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Ông Bùi Nguyên Khánh | - Chủ tịch HĐQT. |
| 2. Ông Nguyễn Văn Khánh | - Phó Chủ tịch HĐQT. |
| 3. Ông Nguyễn Hồng Đức | - Ủy viên. |
| 4. Ông Bùi Thế Hùng | - Ủy viên. |
| 5. Ông Nguyễn Ngọc Huy | - Ủy viên. |
| 6. Ông Huỳnh Nhật Vũ | - Ủy viên. |
| 7. Bà Phan Thị Ngọc Ánh | - Ủy viên. |

Như Báo cáo tổng kết của Ban Tổng Giám đốc, năm 2015 môi trường kinh doanh phát sinh rất nhiều khó khăn mới, từ khó khăn nội tại trong nước đến khó khăn về rào cản – cạnh tranh quốc tế, điều này ảnh hưởng trực tiếp – sâu sắc đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cùng góp phần chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty, Hội đồng quản trị xin báo cáo hoạt động quản trị trong năm qua như sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt. HĐQT định hướng chiến lược về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường và các chính sách về tiền lương,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu quả. Qua đó, tuy các chỉ tiêu về sản lượng chế biến, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu đều không đạt được kế hoạch đề ra, thậm chí mức đạt được là rất thấp như đã nêu trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc. Tuy nhiên, chỉ tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận đạt và vượt kế hoạch đề ra, đạt trên **26,7 tỷ đồng**, đây là động lực quan trọng để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trong năm 2016 và những năm tiếp theo.

- Đối với Công ty con: Công ty CP Thủy Sản An Phước, với tư cách là cổ đông chi phối của An Phước, HĐQT Seaprimexco đã yêu cầu HĐQT Công ty An Phước lập hồ sơ yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản. Theo đó, ĐHĐCĐ Công ty An Phước đã quyết nghị lập hồ sơ mở thủ tục phá sản đối với An Phước. Công ty An Phước đã nộp hồ sơ cho Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đề nghị mở thủ tục phá sản. Ngày 17/11/2014, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP Thủy sản An Phước, hiện Tòa án đã ra quyết định chỉ định Quản tài viên và đang tiến hành giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật.

2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ và bất thường, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, đặt biệt là bám sát, tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2015; Thông qua quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ cấp cao công ty; Ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc ký thủ tục vay vốn ngân hàng; Cho ý kiến chỉ đạo để Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện tổng kết tình hình hoạt động SXKD năm 2015 và xây dựng kế hoạch SXKD năm 2016 trình Đại hội hôm nay.

3. Công tác Tổ chức – nhân sự:

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên nhắc nhở chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty. Trong năm, sắp xếp điều chuyển, bổ nhiệm 02 Giám đốc của 02 xí nghiệp và 01 Phó phòng chuyên môn. Chỉ đạo xây dựng nhiều giải pháp để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất – đây là vấn đề cần lưu ý để tiếp tục chỉ đạo trong năm 2016 nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động.

4. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, số tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: Tổng các khoản thù lao là: 222.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của 03 thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp cùng Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 126.000.000 đồng, được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 04 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là: 96.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 2.000.000đ/người/tháng

- Trưởng Ban kiểm soát: 1.500.000đ/tháng

- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 1.000.000đ/người/tháng

C. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc:

PHẦN I

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

I. TÌNH HÌNH CHUNG TRONG NĂM 2015:

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh trong 07 tháng đầu năm 2015 gặp khá nhiều khó khăn, các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện đạt rất thấp so với tiến độ. Môi trường sản xuất kinh doanh trong những tháng đầu năm 2015 phát sinh những yếu tố khó khăn mới: Một số Ngân hàng thực hiện hạ hạn mức tín dụng cho vay đối với Công ty, điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn vốn kinh doanh; Sức tiêu thụ của nhiều thị trường chủ lực giảm mạnh, Tiền tệ nhiều nước giảm giá mạnh so với Dollar Mỹ, ảnh hưởng lớn đến các nhà nhập khẩu; Lượng và giá trị hàng tồn kho lớn, giá hàng tồn kho cao, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ và vòng quay vốn, cùng với hạn mức tín dụng bị giảm, áp lực về nguồn vốn kinh doanh tăng cao; Nguồn tôm, cá nguyên liệu không ổn định, giá nguyên liệu cá sản xuất Surimi tăng khá cao và cạnh tranh khá quyết liệt, làm giảm hiệu quả của mặt hàng này; Lao động bị thiếu hụt nghiêm trọng và rất khó tuyển dụng, nhất là tại Xí nghiệp chế biến Thủy sản Đầm Dơi.

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ được cải thiện tốt hơn trong 04 tháng gần cuối năm, nhất là mặt hàng Surimi đã mang lại khoản hiệu quả đáng kể góp phần hoàn thành cơ bản

chỉ tiêu kế hoạch về lợi nhuận. Với tình hình đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đạt được như sau:

1. Về sản xuất chế biến:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2015	THỰC HIỆN NĂM 2015	T.HIỆN SO KH	T.HIỆN SO 2014
I	TOÀN CÔNG TY					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		8.369,46		90,66%
2	Tổng sản lượng chế biến	Tấn		5.537,71		83,32%
	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	6.660	4.741,06	71,19%	83,88%
II	XNCB MẶT HÀNG MỚI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		1.075,49		62,21%
2	Sản lượng chế biến	Tấn		1.604,75		74,41%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	2.220	1.024,39	46,14%	60,54%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		508,36		
III	XN.CBTS ĐÀM DỜI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		725,21		75,19%
2	Sản lượng chế biến	Tấn		893,08		72,62%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	1.140	722,07	63,34%	74,61%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		171,01		
IV	XN.CBTS SÔNG ĐỐC					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		6.568,76		100,46%
	- Tôm các loại	Tấn		5,17		
	- Chả cá nguyên liệu	Tấn		6.563,59		
2	Sản lượng chế biến	Tấn		3.039,88		93,26%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	3.300	2.994,60	90,75%	100,08%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		45,28		

- Qua số liệu cho thấy: Tổng lượng thành phẩm sản xuất toàn Công ty và sản lượng sản xuất từ nguyên liệu của hai Xí nghiệp chế biến tôm đều giảm mạnh so với năm 2014, và đạt rất thấp chỉ tiêu kế hoạch đề ra, chỉ có Xí nghiệp Sông Đốc sản xuất mặt hàng Surimi đạt mức kế hoạch tương đối: 90,75%.

- Về cơ cấu mặt hàng tôm trong tổng lượng thành phẩm chế biến từ nguyên liệu so với năm 2014 không có sự chênh lệch nhiều, nhưng sản lượng tôm vanamei giảm mạnh, cụ thể:

TT	Mặt hàng	Kế hoạch 2015 (Tấn)	Thực hiện 2015 (Tấn)	Thực hiện so KH (%)	Thực hiện so 2014 (%)
1	Tôm sú	880	629,36	71,52	96,17
2	Tôm thẻ, chì	320	223,53	69,85	65,84
3	Tôm vanamei	2.140	856,53	40,02	51,10
4	Tôm sắt, giang	20	41,99	209,98	89,36
	Cộng	3.360	1.751,41	52,12	64,46

2. Về kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2015	THỰC HIỆN 2015	T.HIỆN SO KH (%)	T.HIỆN SO 2014 (%)
1	Sản lượng tiêu thụ hàng thủy sản	Tấn	6.972	4.955,92	71,08	93,72
2	Tổng doanh thu bằng	USD	39.535.000	26.157.889	66,16	71,67
	Trong đó:					
a	Xuất khẩu trực tiếp	Tấn	6.756	4.757,92	70,42	92,57
	Kim ngạch xuất khẩu	USD	38.400.000	25.375.941	66,08	71,23
b	Bán trong nước	Tấn	216	198,00	91,66	133,77
	Tổng doanh thu bằng	USD	1.135.000	781.948	68,90	89,38

• Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu trực tiếp phân theo thị trường:

TÊN CHỈ TIÊU	LƯỢNG XK 2014 (Kg)	LƯỢNG XK 2015 (Kg)	SỐ SÁNH 2015/2014 (%)	GIÁ TRỊ XK 2014 (USD)	GIÁ TRỊ XK 2015 (USD)	SỐ SÁNH 2015/2014 (%)
A. Tổng SL & giá trị xuất khẩu trực tiếp	5.139.700,41	4.757.927,94	92,57	35.622.912,66	25.375.941,56	71,23
1. NHẬT	1.532.687,38	1.398.034,76	91,21	7.211.941,54	5.368.962,16	74,45
2. HÀN QUỐC	231.340,00	404.625,10	174,90	1.385.112,00	1.389.691,20	100,33
3. MỸ	892.853,17	410.491,31	45,98	11.856.027,02	3.508.846,10	29,60
4. CANADA	678.228,04	684.629,16	100,94	8.181.720,50	9.396.641,20	114,85
5. CHÂU ÂU	200.488,00	171.199,40	85,39	2.319.728,00	1.420.955,24	61,26
6. KHÁC	1.604.103,83	1.688.948,20	105,29	4.668.383,60	4.290.845,66	91,91

B. Mặt hàng XK trực tiếp						
1. NHẬT	1.532.687,38	1.398.034,76	91,21	7.211.941,54	5.368.962,16	74,45
+ SÚ	110.165,19	81.439,76	73,93	1.879.942,22	1.403.239,91	74,64
+ VANAMEI	783,68	-	-	12.464,80	-	-
+ THẺ + CHÌ	342.298,50	195.950,00	57,25	2.980.221,33	1.676.712,00	56,26
+ CHẢ CÁ	1.075.380,00	1.117.540,00	103,92	2.261.576,00	2.207.258,00	97,60
+ KHÁC	4.060,00	3.105,00	76,48	77.737,20	81.752,25	105,16
2. HÀN QUỐC	231.340,00	404.625,10	174,90	1.385.112,00	1.389.691,20	100,33
+ SÚ	-	1.095,70	-	-	15.043,38	-
+ VANAMEI	91.340,00	63.449,40	69,47	1.069.712,00	628.697,82	58,77
+ THẺ + CHÌ	-	-	-	-	-	-
+ CHẢ CÁ	140.000,00	340.080,00	242,91	315.400,00	745.950,00	236,51
3. MỸ	892.853,17	410.491,31	45,98	11.856.027,02	3.508.846,10	29,60
+ SÚ	191.168,48	17.978,40	9,40	4.519.502,70	348.768,00	7,72
+ VANAMEI	701.684,69	392.512,91	55,94	7.336.524,32	3.160.078,10	43,07
+ THẺ + CHÌ	-	-	-	-	-	-
4. CANADA	678.228,04	684.629,16	100,94	8.181.720,50	9.396.641,20	114,85
+ SÚ	115.420,24	247.184,06	214,16	2.012.260,15	4.143.410,08	205,91
+ VANAMEI	562.807,80	391.108,04	69,49	6.169.460,35	4.797.791,52	77,77
+ THẺ + CHÌ	-	46.337,06	-	-	455.439,60	-
5. CHÂU ÂU	200.488,00	171.199,40	85,39	2.319.728,00	1.420.955,24	61,26
+ SÚ	132.978,00	90.747,00	68,24	1.751.019,00	839.056,70	47,92
+ VANAMEI	28.730,00	29.162,40	101,51	287.869,00	236.477,04	82,15
+ THẺ + CHÌ	38.780,00	51.290,00	132,26	280.840,00	345.421,50	123,00
+ CHẢ CÁ	-	-	-	-	-	-
+ KHÁC	-	-	-	-	-	-
6. KHÁC	1.604.103,83	1.688.948,20	105,29	4.668.383,60	4.290.845,66	91,91
+ SÚ	49.285,91	53.933,79	109,43	728.128,81	597.767,36	82,10
+ VANAMEI	84.917,92	40.594,41	47,80	928.034,79	443.824,30	47,82
+ THẺ + CHÌ	-	-	-	-	-	-
+ CHẢ CÁ	1.467.400,00	1.594.420,00	108,66	2.997.220,00	3.249.254,00	108,41
+ KHÁC	2.500,00	-	-	15.000,00	-	-

Qua số liệu xuất khẩu theo từng thị trường trong năm 2015 cho thấy: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, Nhật, EU đều giảm. Trong đó giảm mạnh nhất là thị trường Mỹ, so với năm 2014 sản lượng xuất khẩu giảm 54,02% kéo theo tôm vanamei giảm mạnh và kim ngạch xuất khẩu giảm 70,40% ; Thị trường Hàn Quốc

tăng mạnh về lượng nhưng giá trị không tăng, điều đó cho thấy có sự chuyển dịch về mặt hàng xuất khẩu – sản lượng Surimi tăng ; Thị trường Canada vẫn duy trì được sản lượng xuất khẩu và tăng sản lượng hàng GTGT, nên kim ngạch xuất khẩu tăng, đây là thị trường hết sức tiềm năng trong những năm tiếp theo.

3. Doanh thu VNĐ:

DVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
		Doanh thu	% so kế hoạch
562.393.986.017	778.592.509.286	578.223.595.928	68,03% (KH là: 850.000.000.000)

4. Khấu hao cơ bản:

DVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
		Khấu hao	% so kế hoạch
7.543.886.062	6.710.436.494	6.332.504.086	85,57% (KH là: 7.400.000.000)

5. Lợi nhuận trước thuế:

DVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
		Lợi nhuận trước thuế đạt	% so kế hoạch
3.248.739.833	4.576.558.095	2.071.315.059	9,63% (KH là: 21.500.000.000)

6. Hoạt động của Công ty con - Nhà máy chế biến thủy sản An Phước:

- Do tình hình hết sức khó khăn về nguồn vốn kéo dài, thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty đã lập hồ sơ đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản, ngày 17/11/2014 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 01/2014/PS-TBTA về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty CP thủy sản An Phước, hiện đã chọn quản tài viên để tiến hành các thủ tục phá sản, song song với việc tìm nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ bán nhà máy sớm hoàn tất tuyên bố phá sản.

7. Thu nhập bình quân CB.CNV:

DVT: đồng

Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
3.754.000	4.284.000	4.528.000

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Năm 2015, tuy đạt mức lợi nhuận khá, mặt hàng Surimi có bước tăng trưởng mạnh, song nhìn tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty là gặp rất nhiều khó khăn: Khó khăn lớn nhất là thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vốn lưu động và đã kéo dài trong nhiều năm, do các ngân hàng cắt giảm hạn mức tín dụng ; sản xuất mặt hàng tôm không ổn định, mức đạt kế hoạch rất thấp ; khách hàng và thị trường tiêu thụ mặt hàng tôm chưa được mở rộng ngang tầm với yêu cầu, chủ yếu là khách hàng nhỏ, rất ít khách hàng chủ lực tiềm năng ; doanh thu giảm mạnh. Sản xuất kinh doanh chỉ thật sự sôi động trong vài tháng cao điểm, lợi nhuận đạt được cũng tập trung chủ yếu trong những tháng này, điều đó cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh chưa có tính ổn định và bền vững – đây là điều cần phải hết sức lưu tâm để có giải pháp khắc phục hiệu quả trong năm 2016.

Đối với tình hình sản xuất kinh doanh của toàn ngành Thủy sản trong năm qua, Vasep đã đưa ra một số đánh giá:

1. Cơ hội.

- Ngày 07/9/2015, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng rà soát hành chính lần thứ 9 (POR9) thuế chống bán phá giá tôm của Việt Nam giai đoạn từ 01/02/2013 đến 31/01/2014. Theo đó, mức thuế trung bình **0,91%** đã giảm so với kết quả sơ bộ **0,93%** công bố hồi tháng 03/2015 và giảm mạnh so với mức thuế **6,37%** của kỳ xem xét lần trước POR8.

- Để ứng phó với biến động tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều chỉnh tỷ giá VND/USD từ đầu năm đến nay tăng thêm **3%**, tạo dư địa đủ lớn để linh hoạt trước các diễn biến bất lợi trên thị trường quốc tế và trong nước, đồng thời tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

2. Khó khăn, thách thức:

- Tình hình thời tiết nắng kéo dài, mưa thất thường làm cho môi trường ao nuôi thay đổi đột ngột gây chết tôm, làm tăng diện tích tôm nuôi bị thiệt hại. Giá tôm nguyên liệu giảm và tôm nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh, thời tiết đã làm cho người nuôi tôm gặp khó khăn, nhiều hộ thiếu vốn đầu tư cải tạo, khôi phục sản xuất. Diện tích và sản lượng tôm nuôi giảm trong năm nay.

* **Tôm sú:** Sản lượng tôm sú cả nước năm 2015 ước đạt **270 ngàn tấn**, tăng 4% so với năm 2014. Sản lượng tôm sú ở ĐBSCL giảm, trong đó giảm mạnh ở Cà Mau – 18%, Bến Tre – 20%.

* **Tôm chân trắng:** Năm nay, thời tiết khắc nghiệt hơn nên thời vụ xuống giống tôm thẻ chân trắng chậm 1,5 – 2 tháng so với năm trước. Sản lượng năm 2015 ước đạt **350 ngàn tấn, giảm 12%** so với năm ngoái. Sản lượng loài này ở ĐBSCL giảm 3%, trong đó Trà Vinh giảm – 6% và Bến Tre giảm – 16%.

- Năm 2015, thị trường XK tôm Việt Nam giảm mạnh **92 thị trường**, so với năm 2014 là **150 thị trường**, tuy vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất **44%** trong tổng XK thủy sản với doanh số ước đạt gần **3 tỷ USD**, nhưng giảm mạnh **25%** so với năm 2014. Xuất khẩu tôm sang các thị trường chính đồng loạt giảm mạnh:

* **Thị trường Mỹ:** Xuất khẩu tôm Việt Nam ước đạt trên **687 triệu USD, giảm 35,4%** so với năm 2014 ; Giá trung bình NK tôm vào Mỹ giảm 20,6% so với cùng kỳ năm ngoái từ 11,82 USD xuống 9,39/kg, nhưng Việt Nam có giá cao nhất trong các nguồn cung Châu Á tại Mỹ. Tôm sú cỡ 16/20 của Việt Nam giảm 14% từ 11,3 USD – 9,75 USD/pao trong quý III. Tôm sú vỏ cỡ 21/25 của Việt Nam giảm gần 30% từ 7,5 USD – 5,8 USD/pao. Cùng sản phẩm tôm 21/25 Ấn Độ cũng giảm 15% từ 6,9 USD – 5,85 USD/pao.

Trên thị trường Mỹ, tôm Việt Nam phải cạnh tranh mạnh với tôm Ấn Độ và Indonesia. Ấn Độ tăng **23%** khối lượng tôm XK sang Mỹ (**111 ngàn tấn**), Indonesia tăng **12%** (**95 ngàn tấn**), Thái Lan tăng **15%** với **57 ngàn tấn**, trong khi Việt Nam giảm **26%** với **46 ngàn tấn**. Việt Nam từ vị trí **thứ 4** xuống **thứ 5** về khối lượng tôm cung cấp cho Mỹ.

Giá thành sản xuất tôm cao là nguyên nhân chính dẫn tới giá XK tôm của Việt Nam cao hơn khoảng **20%** so với mặt bằng chung trên thị trường Mỹ. Đồng nội tệ của các đối thủ cạnh tranh với Việt Nam như Ấn Độ, Indonesia, Ecuador, Trung Quốc,... phá giá mạnh 15 – 30%, trong khi đồng VND chỉ giảm giá nhẹ. Đây là những nguyên nhân chính khiến tôm Việt Nam XK vào Mỹ khó cạnh tranh với các quốc gia nói trên.

* **Thị trường Nhật Bản:** Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản ước đạt **574 triệu USD, giảm 22,8%** so với năm 2014. NK tôm vào Nhật Bản giảm do suy thoái kinh tế, đồng Yen mất giá và mặc dù giá tôm Việt Nam giảm mạnh nhất, nhưng giá vẫn đạt cao nhất. Trong số 4 nguồn cung tôm chính cho Nhật Bản, NK tôm từ Việt Nam giảm mạnh nhất ước **18,3%**, trong khi NK từ Indonesia và Ấn Độ giảm ít hơn lần lượt là 10,7% và 18,1%.

* **Thị trường EU:** Giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU ước đạt **559 triệu USD, giảm 18%** so với năm 2014. Trong 3 thị trường NK chính tôm Việt Nam trong khối EU, năm nay, Anh là thị trường duy nhất ghi nhận mức tăng trưởng dương **17,3%** so với năm 2014 do thị trường này tăng nhu cầu NK tôm nước ấm trong khi nguồn cung tôm nước lạnh giảm và giá cao. XK tôm Việt Nam sang Đức và Hà Lan lần lượt giảm 15,9% và 28,7%.

* **Thị trường Trung Quốc:** Xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường này ước đạt **344 triệu USD, giảm 16,9%** so với năm 2014. Trung Quốc hiện vẫn duy trì vị trí thứ 4 về NK tôm Việt Nam sau Mỹ, Nhật Bản và EU. NK tôm vào Trung Quốc có xu hướng

tăng trong những năm gần đây do sản xuất tôm trong nước gặp khó khăn. Đây cũng là thị trường tiềm năng của tôm Việt Nam, do vị trí địa lý gần và kinh tế phát triển.

- Gánh nặng tiêu chuẩn đối với sản phẩm xuất khẩu: Thị trường ngày càng xuất hiện nhiều tiêu chuẩn gây tổn kém cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Nhu cầu đối với sản phẩm thủy sản sản xuất và khai thác bền vững ngày càng cao. Đây sẽ là những thách thức lâu dài của ngành thủy sản.

3. Kết luận:

Qua những yếu tố cơ hội và thách thức nêu trên và sự phấn đấu của toàn thể CB.CNV, dù các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất, doanh thu ... không đạt kế hoạch, nhưng chỉ tiêu về lợi nhuận năm 2015 đạt được mức khá, nếu không phải trích dự phòng cho dự án đầu tư Công ty An Phước **24,7 tỷ đồng** thì thực lãi của Seaprimexco đạt trên **26,7 tỷ đồng**. Đây là điều khích lệ toàn thể CB.CNV cùng phấn đấu để đạt được kết quả tốt hơn trong năm 2016.

PHẦN II

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH:

Trước diễn biến của tình hình kinh tế trong nước và Thế giới thời gian qua, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và ngành thủy sản trong năm 2015, trong quá trình điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016 cần lưu ý đến những yếu tố tác động sau:

1. Thách thức:

- Những khó khăn, thách thức trong năm 2015 nêu trên, vẫn tiếp tục là những tác động tiêu cực trong năm 2016;

- Sản lượng và chất lượng nguồn tôm nguyên liệu trong nước còn không ổn định, nếu giá tôm nguyên liệu không tăng, người nuôi tôm không có lãi thì diện tích nuôi bị thu hẹp và nguồn tôm nguyên liệu cung ứng giảm – điều này thể hiện rất rõ trong những tháng đầu năm;

- **Giá thành sản phẩm cao hơn so với các nước đối thủ:** Chi phí đầu vào nuôi tôm bị phụ thuộc (con giống, thức ăn, thuốc thú y), khó kiểm soát được giá và chất lượng. Giá thành sản xuất tôm Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước đối thủ. Giá thành sản xuất một con tôm giống của Việt Nam hiện nay cao gấp gần 2 lần so với Ấn Độ, chi phí thức ăn trong nuôi tôm của Việt Nam cũng cao hơn bình quân 40%. Ngoài ra, do nhiều yếu tố môi trường và dịch bệnh, tỷ lệ tôm nuôi thành công của Việt Nam hiện chỉ khoảng 33 – 35%, trong khi Indonesia hay Ấn Độ tỷ lệ nuôi thành công lên tới 70%, những yếu tố này khiến giá thành tôm nguyên liệu của Việt Nam luôn cao hơn đối thủ từ 1 – 3 USD/kg.

- Trung Quốc liên tục phá giá đồng NDT ảnh hưởng không nhỏ tới XK thủy sản của Việt Nam. Bởi ngay sau động thái của Trung Quốc, nhiều quốc gia cũng ngay lập tức phá giá mạnh đồng tiền khiến cho thủy sản của Việt Nam XK trở nên đắt đỏ hơn. VND hạ giá ít nhất so với các nước đối thủ như Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia... Trong 3 năm qua, đồng tiền nhiều nước giảm giá mạnh như đồng Real Brazil giảm 72%; đồng Rupiad Indonesia giảm 42%; đồng Ringgit Malaysia giảm 33%; đồng Rupee Ấn Độ giảm gần 20%; đồng Baht Thái Lan giảm 18%...

- Bên cạnh cơ hội, các FTA cũng tạo ra các loại rào cản phi thuế quan. Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ, lao động và sở hữu trí tuệ...

- IMF dự báo giá tôm thế giới sẽ giảm trong dài hạn do nhu cầu tiêu dùng yếu tại các thị trường truyền thống, biến động vĩ mô tại các thị trường mới nổi và dư cung tại các nước sản xuất lớn. Dự báo giá tôm năm 2016 sẽ giảm 4%; năm 2017 giảm 7%; năm 2020 giảm 13% so với năm 2015.

- **Nguồn lao động:** Lực lượng lao động so với công suất sản xuất của máy móc thiết bị ở tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đang bị thiếu hụt nghiêm trọng, nhất là tại Xí nghiệp CBTS Đầm Dơi và hiện tại rất khó tuyển dụng, đây thật sự là một khó khăn lớn để đẩy mạnh tăng sản lượng sản xuất.

2. Cơ hội:

- Cơ hội từ các hiệp định thương mại song và đa phương (**FTA & TPP**): Các doanh nghiệp tôm Việt Nam bắt đầu và sẽ có cơ hội để mở rộng – tiếp cận thị trường.

* Thành lập Công đồng ASEAN từ ngày 31/12/2015: ngành thủy sản Việt Nam sẽ có nhiều bước tiến mới, Các DN thủy sản tận dụng và tranh thủ các cơ hội để tăng XK. ASEAN sẽ tạo ra thị trường chung, không còn rào cản hàng hóa, dịch vụ, vốn... Hàng hóa ở các nước thành viên ASEAN sẽ có mức thuế ưu đãi như nhau, khi đó sức cạnh tranh sẽ tập trung vào **chất lượng và giá trị gia tăng** của sản phẩm.

* Ngày 04/02/2015, tại New Zealand, bộ trưởng thương mại và kinh tế của 12 nước thành viên tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) chính thức ký kết. Đặc biệt, TPP có hiệu lực sẽ tạo những ưu đãi về thuế XK cho tôm Việt Nam sang 02 thị trường lớn Nhật Bản và Mỹ so với các đối thủ cạnh tranh, riêng đối với Công ty chúng ta còn có thị trường Canada. Cụ thể:

→ **Với Nhật Bản**, tất cả các sản phẩm tôm tươi/đông lạnh (HS03) sẽ có thuế **0%** (trước đây 1-10%) ngay khi Hiệp định có hiệu lực; tôm chế biến (HS16) bị loại trừ khỏi danh mục giảm thuế. Lợi thế hơn **Argentina, Ecuador và Ấn độ** khi 03 nước này không có FTA với Nhật Bản. Lợi thế cộng gộp TPP (12 nước) hơn các nước **Thái Lan**,

Philippines và Indonesia dù 03 nước này đã có cả FTA song phương và đa phương ASEAN với Nhật Bản.

→ **Với Hoa Kỳ**, các sản phẩm tôm tươi/đông lạnh (HS03) đã có thuế MFN **0%**, sản phẩm tôm chế biến (HS16) có lộ trình **5 năm** đưa thuế về **0%**. Tuy nhiên, với TPP khi có hiệu lực thì tôm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn so với 6 nước cạnh tranh chính là Argentina, Ecuador, Ấn độ, Thái Lan, Philippines và Indonesia, vì 6 nước này không có FTA với Hoa kỳ.

* Ngày 05/5/2015, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký chính thức Hiệp định **VKFTA**. Theo đó, Hàn Quốc cam kết cấp hạn ngạch thuế quan **10.000 tấn** tôm cho Việt Nam trong năm đầu tiên và đạt **15.000 tấn** sau 5 năm với thuế suất **0%**. Tôm Việt Nam có lợi thế hơn 10 nước ASEAN (cụ thể là Thái Lan, Indonesia và Malaysia) khi Hàn Quốc chỉ cấp cho cả ASEAN là **5.000 tấn**.

* Ngày 29/5/2015, Việt Nam đã ký FTA với Liên minh Kinh tế Á-Âu bao gồm Nga, Armenia, Belarus, Kazakhstan và Kyrgyzstan. Theo đó, thuế XK thủy sản sẽ được giảm ngay về **0% từ mức 5,63%** hiện nay ngay sau khi FTA với Liên minh có hiệu lực.

* Ngày 04/8/2015, FTA giữa Việt Nam và Liên Minh Châu Âu (**EVFTA**) đã kết thúc cơ bản việc đàm phán. Việt Nam và EU sẽ xóa bỏ thuế NK hơn 99% số dòng thuế của các sản phẩm mà hai bên có thể mạnh trong đó có hàng nông thủy sản. Tôm tươi/đông lạnh của Việt Nam có lộ trình giảm thuế về **0%** (từ mức trung bình 13,5 - 17%) ngay khi FTA có hiệu lực hoặc lộ trình 3-5 năm; tôm chế biến (HS16) có lộ trình 7 năm về 0% (từ mức TB 20%). Tuy nhiên, với EVFTA, khi có hiệu lực, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn hầu hết các đối thủ XK cạnh tranh như **Ấn độ, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Argentina** do hầu hết chưa có FTA với EU.

- **Nguồn vốn kinh doanh**: Năm 2015, kinh tế vĩ mô trong nước khá ổn định và đạt mức tăng trưởng khá, trên cơ sở đó dự báo năm 2016 kinh tế vĩ mô tiếp tục được cải thiện theo hướng ổn định. Nhà nước sẽ điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt hàng ngày, lãi suất tín dụng có thể vẫn giữ ổn định ở mức thấp để kích thích nền kinh tế và đảm bảo cạnh tranh quốc tế, bên cạnh việc Công ty kinh doanh có hiệu quả trong năm 2015, tình hình tài chính từng bước được cải thiện tích cực, là điều kiện để tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn - giảm chi phí tài chính, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, hiện nay công ty con An Phước mở thủ tục phá sản chưa kết thúc, nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Seaprimexco phải gánh phần lỗ lũy kế khá lớn của An Phước, điều này làm cho Báo cáo tài chính hợp nhất xấu đi ảnh hưởng đến mức độ đánh giá và quyết định tăng hạn mức tín dụng của các ngân hàng – gây thiếu hụt nguồn vốn lưu động.

Ngày 16/12/2015, Fed tăng lãi suất từ 0% lên 0,25% lại còn hé mở khả năng tiếp tục tăng trong đầu năm 2016 (dù mức độ điều chỉnh rất nhỏ), nhiều khả năng Ngân hàng nhà nước sẽ điều chỉnh tăng tỷ giá VNĐ/USD, điều này sẽ có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước, song cũng cần cân trọng hơn khi vay USD vì lỗ tỷ giá. Fed tăng lãi suất – đồng USD mạnh lên, đồng nghĩa với Tiền tệ nhiều nước giảm giá so với USD, khi đó lại gây bất lợi cho các nhà nhập khẩu ở những thị trường này – đây lại là bài toán khó buộc chúng ta phải linh hoạt tìm ra lời giải đáp.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2016:

Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2015, Từ dự báo tình hình và căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị, Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 như sau:

1. Sản xuất, chế biến hàng thủy sản:

Đơn vị: tấn

ĐƠN VỊ	Xí nghiệp MHM			Xí nghiệp Đầm Dơi			Xí nghiệp Sông Đốc			Toàn Công ty		
	Năm 2015	KH năm 2016	Tỉ lệ % 2016 so 2015	Năm 2015	KH năm 2016	Tỉ lệ % 2016 so 2015	Năm 2015	KH năm 2016	Tỉ lệ % 2016 so 2015	Năm 2015	KH năm 2016	Tỉ lệ % 2016 so 2015
MẶT HÀNG												
-Tôm sú	443	810	183	186	370	199		-		629	1.180	187
-Tôm thẻ, chì	144	150	104	77	100	130	3	-		221	250	113
-Tôm thẻ chân trắng	397	640	161	459	430	94		-		856	1.070	125
-Tôm sắt, giang	40			0,3			2	-		42,3		
-Surimi							2.989	3.600	120	2.989	3.600	120
Tổng cộng	1024	1.600	156	722,3	900	125	2.994	3.600	120	4.737	6.100	129

2. Sản lượng tiêu thụ:

Đơn vị: tấn

MẶT HÀNG	THỰC HIỆN 2015	KẾ HOẠCH 2016	TỈ LỆ % 2016/2015
Xuất trực tiếp	4.757,91	6.756	141,99
-Tôm sú	492,37	970	197
-Tôm thẻ, chì	293,57	320	109
-Tôm thẻ chân trắng	916,83	2.146	234
-Surimi	3.052,04	3.300	108,12
-Khác	3,10		

Bán nội địa	197,99	216	109
- Tôm, chả cá các loại	197,99	216	109
Tổng cộng	4.955,90	6.972	140,68

3. Doanh thu và kim ngạch xuất khẩu:

Chỉ tiêu	ĐVT	THỰC HIỆN 2015	KẾ HOẠCH 2016	Tỉ lệ % 2016/2015
+ Tổng doanh thu	VNĐ	578.223.595.928	710.000.000.000	122,79
* Trong đó:				
- Doanh thu xuất khẩu	VNĐ	546.435.894.879	681.000.000.000	124,62
- Doanh thu bán nội địa	VNĐ	31.787.701.049	29.000.000.000	91,23
+ Kim ngạch xuất khẩu	USD	25.375.941	30.000.000	118,22

4. Lợi nhuận trước thuế:

Chỉ tiêu	ĐVT	THỰC HIỆN 2015	KẾ HOẠCH 2016	Tỉ lệ % 2016/2015
+ Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	2.071.315.059	30.000.000.000	1448,35 %

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Đối với nội bộ Công ty:

* **Về điều hành công việc:** Tiếp tục rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất ; Bám sát, tập trung chủ động điều hành, giải quyết công việc một cách nhanh nhất có thể ; Tăng cường sự chia sẻ và phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên tinh thần: việc gì phối hợp giải quyết được thì giải quyết ngay để công việc trôi chảy và đạt hiệu quả cao nhất.

* **Về tài chính:** - Theo dõi, phân tích tình hình để có dự báo, dự đoán chính xác về biên độ và thời điểm điều chỉnh tỷ giá USD/VNĐ của Ngân hàng Nhà nước, qua đó linh hoạt cân đối tỷ lệ vay giữa VNĐ và ngoại tệ để hạn chế lỗ tỷ giá. Cân đối, điều hành nguồn vốn hợp lý để vừa đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đáp ứng cho việc thu hút nguyên liệu phục vụ sản xuất, vừa tiết giảm đến mức thấp nhất chi phí sử dụng vốn.

- Quan hệ chặt chẽ với Tòa án và Quản tài viên để đẩy nhanh tiến độ mở thủ tục phá sản đối với công ty con An Phước, khi thủ tục phá sản kết thúc sẽ loại bỏ được phần lỗ lũy kế của An Phước trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Seaprimexco – Báo cáo tài chính sẽ đẹp hơn, mức độ đánh giá và quyết định tăng hạn mức tín dụng của các ngân hàng sẽ tốt hơn – giảm bớt áp lực thiếu hụt nguồn vốn lưu động.

- Rà soát, tính toán xây dựng giá thành cho từng loại hoặc từng nhóm sản phẩm xác thực tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cân đối điều hành sản xuất kinh doanh.

- Để giảm bớt khó khăn thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vốn lưu động kéo dài trong nhiều năm qua, đề nghị Đại hội đồng cổ đông cho ý kiến phát hành thêm cổ phiếu nội bộ được không? Nếu được, số lượng phát hành là bao nhiêu? Tỷ lệ trên vốn sở hữu thế nào? Thời điểm nào phát hành?...

* **Về cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất:** Tăng cường rà soát, kiểm tra, tiến hành sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị (nếu có nhu cầu) để đảm bảo sẵn sàng phục vụ cho sản xuất. Bố trí, điều chuyển trang thiết bị hợp lý, nhằm phát huy hết công dụng, công suất.

* **Lĩnh vực quản lý sản xuất:** Chủ động thu hút, tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng - từ trong tỉnh đến ngoài tỉnh để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất ; bố trí sắp xếp lực lượng sản xuất hợp lý để đạt được mức sản lượng sản xuất cao nhất ; áp dụng triệt để các công cụ - chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản phẩm đảm bảo thỏa mãn cho từng đối tượng khách hàng theo từng mức độ chất lượng khác nhau ; hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ.

Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền để mọi cấp quản lý sản xuất từ BGD xí nghiệp đến KCS, điều hành tổ...**phải luôn luôn ý thức và ghi nhớ rằng: “Tiết kiệm trong sản xuất là rất lớn và là vô hạn”**. Từ đó, mỗi người phải chủ động suy nghĩ mình phải làm gì để đem lại sự tiết kiệm, từ cái nhỏ nhất đến cái lớn nhất: từ chống lãng phí nước lạnh, nước đá, hóa chất, que hàn, nhiên liệu, ánh sáng, thời gian, định mức & năng suất băng chuyền hấp – băng chuyền đông, định mức chế biến, hạn chế thành phẩm bị bể gãy, hạn chế hư hao gia vị dính kèm và bao bì đóng gói, sắp xếp bảo quản sản phẩm ngăn nắp, đúng quy định...

- **Lĩnh vực chất lượng sản phẩm:** Đây là lĩnh vực cực kỳ quan trọng có tính chất quyết định đến sự sống còn và phát triển bền vững của Công ty, đặc biệt là khi Cộng đồng ASEAN đã chính thức được thành lập và Việt Nam cũng vừa tham gia ký kết hàng loạt các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi rất khắt khe về các tiêu chuẩn đối với hàng hóa... Qua đó cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc duy trì và vận hành có hiệu quả **một cách thực tế** các chương trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HACCP, BRC, BAP, IFS, HALAL... tại các Xí nghiệp và các trạm thu mua sơ chế.

Nếu có phát sinh sai lỗi, phải kịp thời tổng hợp báo cáo – phân tích – tìm ra nguyên nhân đích thực để có giải pháp khắc phục hiệu quả

- **Lĩnh vực kinh doanh:** Nắm sát thị trường nguyên liệu để điều hành giá mua và ký kết đơn hàng phù hợp với cơ cấu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất, tăng sản lượng ; nắm rõ các cơ hội, để đẩy mạnh công tác marketing nhằm tìm kiếm khách hàng và thị trường mới - tiềm năng - ổn định. Tính toán giá thành xác thực tế, chào

giá bán hợp lý - cạnh tranh, tranh thủ ký bán được ổn định & nhiều đơn hàng để giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh vòng quay vốn, đây cũng là điều kiện tiên quyết để sản xuất tăng được sản lượng.

- **Lĩnh vực Môi trường:** Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát, nhằm đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, đây cũng là tiêu chí quan trọng trong đánh giá tiêu chuẩn về “trách nhiệm xã hội” để bán hàng sang các thị trường phát triển, khi Việt Nam tham gia ký kết các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới.

- **Về lao động:** Giải pháp tốt nhất và bền vững nhất để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất là phải đảm bảo sản xuất ổn định, tăng sản lượng chế biến, từng bước nâng cao và ổn định thu nhập cho người lao động. Lao động tương tác mật thiết với sản xuất, sản xuất có ổn định - lao động mới ổn định.

2. Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài:

- Chủ động, linh hoạt trong xác định và tạo mối quan hệ hữu hảo tốt đẹp với các đối tác có liên quan. Qua đó, góp phần tạo sự thuận lợi nhất cho mọi hoạt động SXKD của Công ty từ: tìm nguồn vốn vay kinh doanh ; thu hút nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ; có được nhiều thị trường và khách hàng tiêu thụ với sản lượng lớn - ổn định ; mọi công việc và thủ tục có liên quan đều được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng...

Với sự **Chủ động, Sáng tạo, Trách nhiệm và Đoàn kết** của toàn thể CB.CNV Công ty, chúng ta đặt niềm tin vào sự phát triển mạnh và bền vững của Công ty trong năm 2016 và những năm tiếp sau.

D. Báo cáo Tài chính năm 2015:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 97.485.790.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

6. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 149.239.653.527 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2015 Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn vẫn hoạt động liên tục trong tương lai do tình hình kinh doanh của Tập đoàn đến nay vẫn đang tiến triển tốt, các nguồn vốn vay vẫn được Ngân hàng giải ngân cũng như thanh toán các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng bình thường. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

Cà Mau, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Số: 16.399HN/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 4.24 trong báo cáo tài chính về khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 149,2 tỷ đồng. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0425-2014-026-1

HUỲNH THỊ NGỌC TRINH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2124-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.660.284.971	212.851.247.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	4.236.948.460	5.663.406.763
1. Tiền	111		4.236.948.460	3.663.406.763
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.571.537.963	48.445.259.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	38.758.958.611	44.026.107.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.2)	3.106.151.717	2.077.689.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.3)	3.804.079.674	3.449.444.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.4)	(1.097.652.039)	(1.107.981.960)
III. Hàng tồn kho	140	(5.5)	169.611.029.422	155.703.616.682
1. Hàng tồn kho	141		169.611.029.422	155.703.616.682
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.240.769.126	3.038.964.955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.6)	434.276.890	491.812.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.12)	1.794.230.086	1.868.709.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.12)	12.262.150	678.442.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.386.826.877	209.936.858.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.222.750	1.075.307.100
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.3)	186.222.750	1.075.307.100
II. Tài sản cố định	220		203.916.617.187	203.747.923.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	190.040.313.398	190.101.829.379
Nguyên giá	222		297.930.879.842	292.266.808.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.890.566.444)	(102.164.978.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	13.876.303.789	13.646.094.379
Nguyên giá	228		14.985.776.729	14.755.567.319
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.109.472.940)	(1.109.472.940)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.9)	1.290.732.168	2.070.830.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.290.732.168	2.070.830.491
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.993.254.772	3.042.796.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.6)	2.993.254.772	3.042.796.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.047.111.848	422.788.105.761

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		419.691.980.202	439.420.481.736
I. Nợ ngắn hạn	310		369.955.951.118	389.684.452.652
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.11)	27.220.738.418	14.280.478.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)	410.365.715	4.201.898.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	105.165.845	102.425.554
4. Phải trả người lao động	314	(5.13)	5.209.986.184	5.592.146.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.14)	74.345.293.216	72.879.117.936
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.15)	5.064.419.376	7.059.118.285
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	256.905.687.014	284.372.770.342
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.16)	694.295.350	1.196.496.777
II. Nợ dài hạn	330		49.736.029.084	49.736.029.084
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.10)	49.736.029.084	49.736.029.084
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.355.131.646	(16.632.375.975)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	8.582.500.630	(17.439.459.216)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		430.569.377	350.936.037
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(68.122.904.295)	(94.065.230.801)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(94.736.470.799)	(94.065.230.801)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.613.566.504	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.103.445.381)	(7.103.445.381)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		772.631.016	807.083.241
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		772.631.016	807.083.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.047.111.848	422.788.105.761

Cà Mau, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TRỌNG TÀI

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		590.157.914.920	795.172.390.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.934.318.992	7.654.139.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	578.223.595.928	787.518.251.057
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	504.652.096.150	699.741.607.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.571.499.778	87.776.643.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3.145.344.649	1.749.804.481
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	17.990.842.151	29.659.524.460
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.908.513.725	12.663.864.316
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	23.808.370.545	26.755.723.408
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	10.458.368.930	13.418.285.397
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.459.262.801	19.692.914.475
12. Thu nhập khác	31	(6.7)	3.251.588.721	3.758.733.834
13. Chi phí khác	32	(6.8)	956.344.307	8.846.919.580
14. Lợi nhuận khác	40		2.295.244.414	(5.088.185.746)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.754.507.215	14.604.728.729
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.10)	140.940.711	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.613.566.504	14.604.728.729
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.613.566.504	16.708.482.308
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(2.103.753.579)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.17.4)	2.910	1.597
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.17.4)	2.910	1.597

Cà Mau, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****TRẦN TRỌNG TÀI****NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG****BÙI NGUYỄN KHÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.754.507.215	14.604.728.729
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		6.325.420.542	14.345.218.204
Các khoản dự phòng	03		(10.329.921)	(1.247.065.905)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(234.844.851)	136.834.022
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(761.577.242)	15.544.117.827
Chi phí lãi vay	06		12.908.513.725	12.663.864.316
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		44.981.689.468	56.047.697.193
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.484.106.333	48.963.824.213
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.907.412.740)	(34.939.323.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.185.963.475	(18.000.811.195)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		107.078.078	526.304.714
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.908.513.725)	(16.597.604.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.000.000)	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(647.425.000)	(927.514.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.265.485.889	35.072.572.797
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.598.822.849)	(4.522.728.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		280.000.000	359.509.090
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			24.567.285.489
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608.220.854	221.348.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.710.601.995)	20.625.414.692

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		926.887.480.785	1.327.414.228.170
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(953.695.068.628)	(1.379.569.542.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.807.587.843)	(52.155.314.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.252.703.949)	3.542.673.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.663.406.763	1.988.431.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(173.754.354)	132.301.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.236.948.460	5.663.406.763

Cà Mau, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TRỌNG TÀI

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	7.920.000.000	8,12%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	9.825.000.000	10,08%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	5.778.540.000	5,93%
Các cổ đông khác	44.599.160.000	45,77%	38.679.160.000	39,68%
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6,18%	6.028.520.000	6,18%
Cộng	97.485.790.000	100,00%	97.485.790.000	100,00%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào hai công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II	Ấp Vàm Đầm, Xã Nguyễn Huân, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 864 (31/12/2014: 883 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2015, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và hai công ty con trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Tổ 5, Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long	75,00%	83,05%
Seaprimexco, USA. INC	200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ	100,00%	100,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau;

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

4.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Do đó, Tập đoàn đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.23.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.6 Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2015

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 09 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế bao gồm giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

4.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, cước tàu phải trả, tiền thuê kho và chi phí phải trả khác được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Tập đoàn đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Điều e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế suất sau:

<input type="checkbox"/> Xuất khẩu	0%
<input type="checkbox"/> Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
<input type="checkbox"/> Các hàng hóa dịch vụ khác	10%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

4.23 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một vài số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

	VND	
	Đầu năm	Đầu năm
	Được báo cáo lại	Đã được báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn khác	3.449.444.918	3.177.738.918
Tài sản ngắn hạn khác	-	271.706.000
Phải thu dài hạn khác	1.075.307.100	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.075.307.100
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	807.083.241
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	807.083.241	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	(94.065.230.801)	(101.168.676.182)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(7.103.445.381)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

	VND	
	Năm trước	Năm trước
	Được báo cáo lại	Đã được báo cáo trước đây
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	16.708.482.308	14.604.728.729
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.103.753.579)	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

	VND	
	Năm trước	Năm trước
	Được báo cáo lại	Đã được báo cáo trước đây
Tăng, giảm các khoản phải trả	(18.000.811.195)	(18.700.811.195)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	700.000.000

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	TT200	CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Tạm ứng	Trình bày là phải thu ngắn hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn khác
Dòng tiền từ nhận ký quỹ, ký cược	Trình bày là tăng, giảm các khoản phải trả	Trình bày là tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con	Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào phần lợi ích của cổ đông đa số.

4.24 Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn là 149.239.653.527 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ, hỗ trợ của các chủ đầu tư, ngân hàng và khách hàng trong tương lai. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2015 Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn vẫn hoạt động liên tục trong tương lai do tình hình kinh doanh của Tập đoàn đến nay vẫn đang tiến triển tốt, các nguồn vốn vay vẫn được Ngân hàng giải ngân cũng như thanh toán các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng bình thường. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	676.340.074	246.660.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.560.608.386	3.416.746.307
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	<u>4.236.948.460</u>	<u>5.663.406.763</u>

5.2. Phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Premier Marine Canada INC.	29.718.970.556	28.022.275.756
Blue Sea Products L.L.C	2.633.385.000	-
Phải thu các khách hàng khác	6.406.603.055	16.003.831.253
Cộng	<u>38.758.958.611</u>	<u>44.026.107.009</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Công ty Cổ phần Prince Residence	2.338.634.604	1.411.234.279
Trả trước cho người bán khác	767.517.113	666.454.875
Cộng	<u>3.106.151.717</u>	<u>2.077.689.154</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.3. Phải thu khác

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	183.459.089	-	271.706.000	-
Thuế GTGT hàng tạm nhập, tái xuất	298.671.905	-	-	-
Phải thu khác của An Phước theo các biên bản giải quyết việc thi hành án	2.017.371.500		2.017.371.500	
Phải thu khác	1.304.577.180	-	1.160.367.418	-
Cộng	3.804.079.674	-	3.449.444.918	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	186.222.750	-	1.075.307.100	-
Cộng	186.222.750	-	1.075.307.100	-

5.4. Nợ xấu

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.097.652.039	-	1.107.981.960	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 3 năm	546.903.261	-	Trên 3 năm
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 3 năm	238.961.792	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	311.786.986	-	Trên 3 năm	322.116.907	-	Trên 3 năm
Cộng	1.097.652.039	-		1.107.981.960	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.5. Hàng tồn kho

	VND			
	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.217.549.723	-	3.356.147.481	-
Công cụ, dụng cụ	1.374.677.129	-	827.614.404	-
Thành phẩm	165.018.802.570	-	151.519.854.797	-
Cộng	<u>169.611.029.422</u>	-	<u>155.703.616.682</u>	-

5.6. Chi phí trả trước

	VND	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	72.605.893	142.031.020
Khác	361.670.997	349.781.829
Cộng	<u>434.276.890</u>	<u>491.812.849</u>

	VND	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1.603.184.345	2.915.397.099
Chi phí sửa chữa tài sản	1.390.070.427	127.399.792
Cộng	<u>2.993.254.772</u>	<u>3.042.796.891</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	107.433.170.415	170.946.701.431	9.302.613.514	129.453.916	4.454.868.747	292.266.808.023
Mua trong năm	-	947.662.000	84.260.000	-	33.000.000	1.064.922.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	497.836.696	3.929.941.484	963.466.127	-	154.545.455	5.545.789.762
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.184.724)	(487.984.560)	-	(38.069.520)	(952.238.804)
Tăng khác	-	-	-	-	5.598.861	5.598.861
Số dư cuối năm	107.931.007.111	175.398.120.191	9.862.355.081	129.453.916	4.609.943.543	297.930.879.842
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	21.630.100.495	72.316.839.714	6.283.856.969	129.453.916	1.804.727.551	102.164.978.645
Khấu hao trong năm	1.495.068.669	4.574.933.550	417.365.539	-	47.342.932	6.534.710.690
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.184.724)	(361.340.948)	-	(38.069.520)	(825.595.192)
Tăng khác	-	-	-	-	16.472.301	16.472.301
Số dư cuối năm	23.125.169.164	76.465.588.540	6.339.881.560	129.453.916	1.830.473.264	107.890.566.444
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	85.803.069.920	98.629.861.717	3.018.756.545	-	2.650.141.196	190.101.829.378
Tại ngày cuối năm	84.805.837.947	98.932.531.651	3.522.473.521	-	2.779.470.279	190.040.313.398

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình Công ty và Công ty cổ phần Thủy sản An Phước đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.257.990.264 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ thanh lý là 149.265.100.481 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

			VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	14.633.015.319	122.552.000	14.755.567.319
Đầu tư XD CB hoàn thành	230.209.410	-	230.209.410
Số dư cuối năm	<u>14.863.224.729</u>	<u>122.552.000</u>	<u>14.985.776.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	986.920.940	122.552.000	1.109.472.940
Số dư cuối năm	<u>986.920.940</u>	<u>122.552.000</u>	<u>1.109.472.940</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	13.646.094.379	-	13.646.094.379
Tại ngày cuối năm	<u>13.876.303.789</u>	<u>-</u>	<u>13.876.303.789</u>
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.			

5.9. Tài sản dở dang dài hạn

		VND
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Quyền sử dụng đất tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long	-	229.129.410
Đầu tư hệ thống lạnh băng chuyền hấp	1.152.718.182	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	138.013.986	1.841.701.081
Cộng	<u>1.290.732.168</u>	<u>2.070.830.491</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Công ty mẹ:						
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	140.023.892.963	140.023.892.963	401.009.155.899	384.287.728.227	123.302.465.291	123.302.465.291
Vay ngắn hạn cá nhân bằng VND	4.150.000.000	4.150.000.000	4.280.000.000	4.680.000.000	4.550.000.000	4.550.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD	38.562.365.000	38.562.365.000	521.598.324.886	563.642.835.886	80.606.876.000	80.606.876.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.744.000.000	1.744.000.000	1.744.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước – Công ty con:						
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	24.326.206.130	24.326.206.130	-	-	24.326.206.130	24.326.206.130
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.843.222.921	49.843.222.921	-	-	49.843.222.921	49.843.222.921
Cộng	256.905.687.014	256.905.687.014	926.887.480.785	954.354.564.113	284.372.770.342	284.372.770.342
Dài hạn – Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước – Công ty con:						
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	49.736.029.084	49.736.029.084	-	-	49.736.029.084	49.736.029.084
Cộng	49.736.029.084	49.736.029.084	-	-	49.736.029.084	49.736.029.084

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Trong đó, vay ngắn hạn cá nhân bằng VND đối với các bên liên quan là 1.350.000.000 VND – Xem thêm mục 7.

Vay ngắn hạn bằng VND là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 33%/năm, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn – Xem thêm mục 5.7.

Vay ngắn hạn bằng USD là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4%/năm đến 12,75%/năm, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn – Xem thêm mục 5.7.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, với lãi suất từ 10,5% đến 31,5%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Tập đoàn – Xem thêm mục 5.7.

Theo thông báo số 615/TB-SCB-CNVL.14 ngày 25 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Vĩnh Long (SCB) đã bán khoản nợ vay của Công ty Thủy sản An Phước cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Theo đó, SCB được ủy quyền thay mặt VAMC thực hiện việc xử lý và thu hồi khoản nợ của Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
DNTN Toàn Tươi	3.912.101.700	3.912.101.700	43.554.100	43.554.100
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	2.771.296.000	2.771.296.000	1.693.983.500	1.693.983.500
DNTN Thủy Sản Ngọc Nguyên	2.761.951.496	2.761.951.496	84.840.400	84.840.400
Phải trả cho các đối tượng khác	17.775.389.222	17.775.389.222	12.458.100.408	12.458.100.408
Cộng	<u>27.220.738.418</u>	<u>27.220.738.418</u>	<u>14.280.478.408</u>	<u>14.280.478.408</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:				
Công ty TNHH MTV TM Thủy Sản Ngọc Quý	400.000.000	400.000.000	-	-
QL Foods Sdn Bhd	-	-	3.526.033.600	3.526.033.600
Đối tượng khác	10.365.715	10.365.715	675.864.836	675.864.836
Cộng	<u>410.365.715</u>	<u>410.365.715</u>	<u>4.201.898.436</u>	<u>4.201.898.436</u>

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND					
	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.868.709.247	-	9.011.989.552	8.937.510.391	-	
Thuế TNDN	678.442.859	-	696.180.709	30.000.000	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.576.344	170.545.321	164.755.563	94.366.102	
Các loại thuế khác	-	13.849.210	853.493.086	856.542.553	10.799.743	
Cộng	<u>2.547.152.106</u>	<u>102.425.554</u>	<u>10.732.208.668</u>	<u>9.988.808.507</u>	<u>1.806.492.236</u>	
				<u>1.806.492.236</u>	<u>105.165.845</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.13. Phải trả người lao động

Là lương tháng 12 phải trả người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí lãi vay	71.560.168.842	71.560.168.842
Cước tàu phải trả	1.597.060.848	376.000.000
Tiền thuê kho	509.270.967	354.550.000
Các khoản trích trước khác	678.792.559	588.399.094
Cộng	<u>74.345.293.216</u>	<u>72.879.117.936</u>

Chi phí lãi vay là khoản lãi vay phải trả của công ty Cổ phần Thủy sản An Phước – Công ty con tính đến 31/12/2014 còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) đã được bán lại cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) – Xem thêm mục 5.12.

5.15. Phải trả khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	184.247.276	120.993.450
Phải trả Công ty Oceanic Fishery	-	1.030.624.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam mỹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.880.172.100	4.207.500.835
Cộng	<u>5.064.419.376</u>	<u>7.059.118.285</u>

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	463.660.175	703.360.175
Quỹ phúc lợi	174.622.555	471.598.982
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Tập đoàn	56.012.620	21.537.620
Cộng	<u>694.295.350</u>	<u>1.196.496.777</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND						
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.485.790.000	33.020.472.000	(18.676.666.000)	327.515.686	(4.999.691.803)	(175.857.549.365)	(68.700.129.482)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.103.753.578)	16.708.482.307	14.604.728.729
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	23.420.351	-	-	23.420.351
Bù trừ lỗ lũy kế	-	(28.451.315.071)	-	-	-	28.451.315.071	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	-	-	-	-	40.692.261.006	40.692.261.006
Chi phí lãi vay khoản đầu tư các năm trước	-	-	-	-	-	(3.933.739.820)	(3.933.739.820)
Số dư đầu năm nay	<u>97.485.790.000</u>	<u>4.569.156.929</u>	<u>(18.676.666.000)</u>	<u>350.936.037</u>	<u>(7.103.445.381)</u>	<u>(94.065.230.801)</u>	<u>(17.439.459.216)</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	26.613.566.504	26.613.566.504
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	79.633.340	-	-	79.633.340
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.000.000)	(116.000.000)
Thuế TNDN bổ sung năm 2014	-	-	-	-	-	(555.239.998)	(555.239.998)
Số dư cuối năm nay	<u>97.485.790.000</u>	<u>4.569.156.929</u>	<u>(18.676.666.000)</u>	<u>430.569.377</u>	<u>(7.103.445.381)</u>	<u>(68.122.904.295)</u>	<u>8.582.500.630</u>

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	7.920.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	9.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	5.778.540.000
Các cổ đông khác	44.599.160.000	38.679.160.000
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6.028.520.000
Cộng	<u>97.485.790.000</u>	<u>97.485.790.000</u>

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các cổ đông Tập đoàn đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.17.3. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	26.613.566.504	14.604.728.729
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.910</u>	<u>1.597</u>

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(94.065.230.801)	(175.857.549.365)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	26.613.566.504	16.708.482.307
Trích lập quỹ	(116.000.000)	(126.000.000)
Bù trừ lỗ lũy kế từ thặng dư vốn cổ phần	-	28.451.315.071
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn khác	-	40.692.261.006
Chi phí lãi vay khoản đầu tư các năm trước	-	(3.933.739.820)
Thuế TNDN bổ sung 2014	(555.239.998)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(68.122.904.295)	(94.065.230.801)

Lỗ chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	Cuối năm	VND Đầu năm
Lợi nhuận lũy kế công ty mẹ	1.901.952.626	642.818.276
Phần lỗ lũy kế Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	(109.798.066.858)	(109.798.066.858)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC	(6.524.990.124)	(6.505.812.080)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào An Phước	45.000.000.000	22.500.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khác từ An Phước	2.202.370.200	-
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	(904.170.139)	(904.170.139)
Tổng cộng	(68.122.904.295)	(94.065.230.801)

(Xem trang tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	558.370.213.871	763.053.566.599
Doanh thu tiêu thụ nội địa	30.137.967.941	32.021.240.603
Doanh thu bán vật tư	1.649.733.108	83.968.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.934.318.992)	(7.640.524.326)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>578.223.595.928</u>	<u>787.518.251.057</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	503.094.610.499	699.538.559.482
Giá vốn của vật tư đã bán	1.557.485.651	203.048.317
Cộng	<u>504.652.096.150</u>	<u>699.741.607.799</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	153.029.038	43.264.844
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	455.191.816	178.083.756
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.302.278.944	1.528.455.881
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	234.844.851	-
Cộng	<u>3.145.344.649</u>	<u>1.749.804.481</u>

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.908.513.725	12.663.864.316
Lỗ do chuyển nhượng vốn	-	16.124.975.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.082.328.426	733.850.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	136.834.022
Cộng	<u>17.990.842.151</u>	<u>29.659.524.460</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	703.480.219	136.193.561
Chi phí cước tàu, vận chuyển	10.420.252.763	13.783.858.817
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	64.325.532	65.241.626
Chi phí ngân hàng	1.498.812.677	1.422.968.714
Chi phí xuất hàng	1.261.949.112	968.646.340
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.749.471.368	3.113.647.658
Chi phí hoa hồng	1.193.944.785	1.898.167.144
Chi phí bằng tiền khác	5.916.134.089	5.366.999.548
<i>Chi phí thuê kho</i>	2.822.263.584	2.245.082.250
<i>Chi phí khác</i>	3.093.870.505	3.121.917.298
Cộng	23.808.370.545	26.755.723.408

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.602.021.897	5.497.112.350
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	859.451.680	726.458.986
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.594.933	241.840.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.604.131	445.588.436
Thuế, phí và lệ phí	253.102.304	388.679.904
Chi phí công tác	806.453.530	1.164.030.403
Chi phí dự phòng	(10.329.921)	76.038.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.157.697	1.018.457.403
Chi phí bằng tiền khác	2.908.312.679	3.860.079.247
<i>Chi phí thuê đất</i>	718.717.442	186.422.282
<i>Khác</i>	2.189.595.237	3.673.656.965
Cộng	10.458.368.930	13.418.285.397

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	153.356.388	359.509.090
Thu tiền bán vật tư, phế liệu, đầu vỏ tôm	1.446.499.864	1.693.845.857
Thu nhập do xử lý hàng thừa sau kiểm kê	1.028.028.848	-
Thu nhập khác	623.703.621	1.705.378.887
Cộng	3.251.588.721	3.758.733.834

6.8. Chi phí khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao, phân bổ tài sản, công cụ	-	7.838.491.513
Tiền phạt, truy thu thuế	159.452.082	201.586.326
Tiền mua đầu vỏ tôm	319.952.246	-
Các khoản chi phí khác	476.939.979	806.841.741
Cộng	956.344.307	8.846.919.580

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.770.628.123	673.569.244.431
Chi phí nhân công	50.283.322.289	53.721.382.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.325.420.542	6.799.674.442
Chi phí dự phòng	(10.329.921)	76.038.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.462.420.829	21.090.327.000
Chi phí khác bằng tiền	18.604.016.421	20.501.236.887
Cộng	552.435.478.283	775.757.904.000

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.940.711	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	140.940.711	-

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	Công ty con
2. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

□ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả:		
Tô Tần Hoài – Xem thêm mục 5.10	(1.350.000.000)	(1.550.000.000)

□ Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị Công ty	168.000.000	168.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty	615.252.672	672.500.000
Cộng	<u>783.252.672</u>	<u>840.500.000</u>

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Tập đoàn, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp, hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong năm của Tập đoàn chủ yếu là từ hoạt động sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước – Công ty con đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2014/PS-TBTA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 17 tháng 11 năm 2014.

Seaprimexco, USA.INC – Công ty con do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 09 năm 2010.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Cà Mau, 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

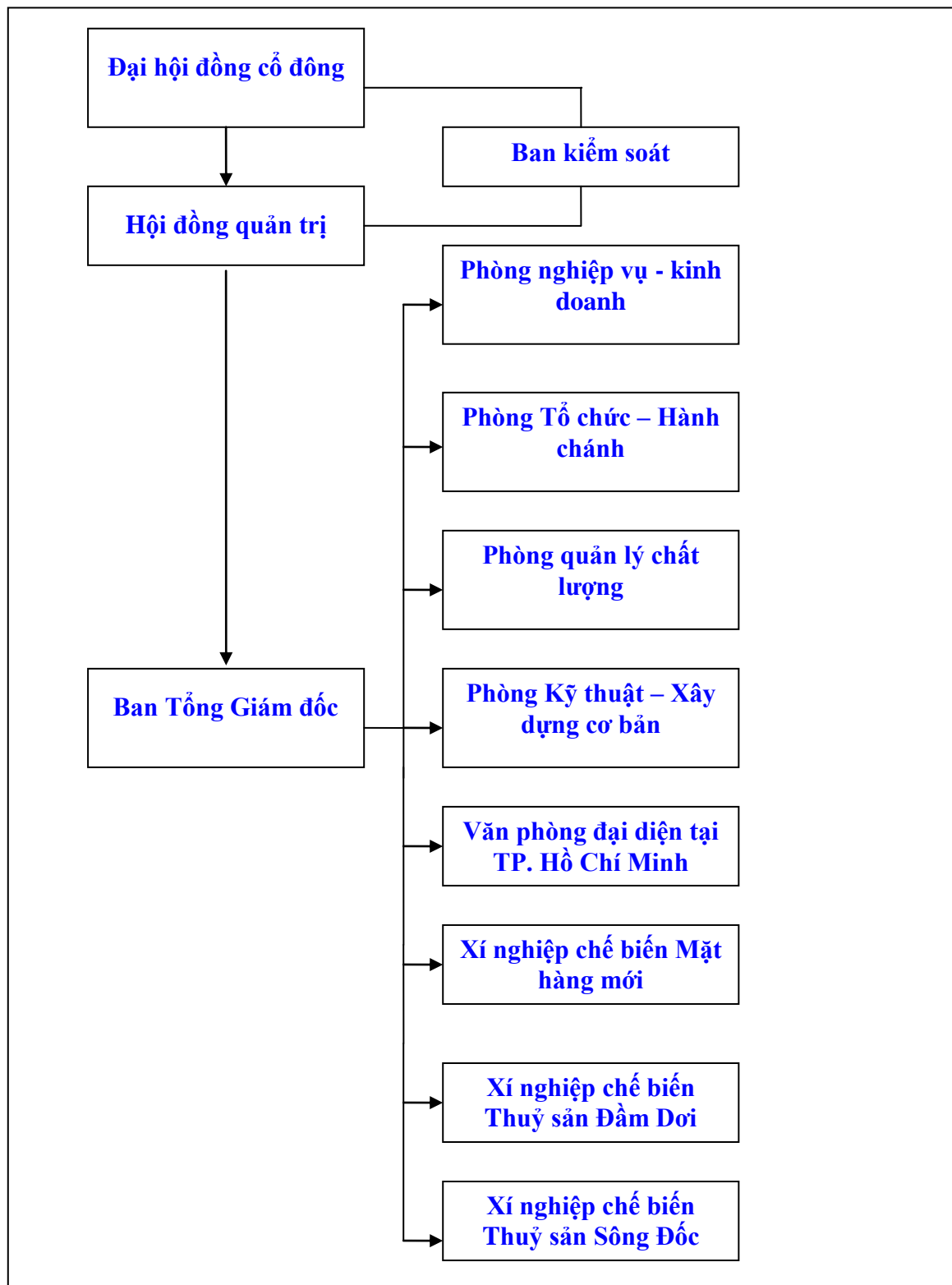
TRẦN TRỌNG TÀI

NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Đ. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Bùi Nguyên Khánh

1. Họ và tên : Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/05/1960
4. Nơi sinh : Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 - 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác :
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu : 780.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

b. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – Bà Phan Thị Ngọc Ánh

1. Họ và tên : Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 15/09/1958
4. Nơi sinh : Trà Vinh
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh

7. Quê quán : Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 – 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác :
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

c. Phó Tổng Giám đốc – Ông Tô Tấn Hoài:

1. Họ và tên : Tô Tấn Hoài
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/08/1968
4. Nơi sinh : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú : Phường 8, TP. Cà mau .
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác :
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải .
 - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau .
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc .
14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Kế toán trưởng – Bà Nguyễn Hồng Phương

1. Họ và tên : Nguyễn Hồng Phương
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 23/11/1961
4. Nơi sinh : Cà Mau
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
8. Địa chỉ thường trú : 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.
12. Quá trình công tác:
 - 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
 - 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
 - 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán trưởng.
14. Số cổ phần đang sở hữu : 6.262 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

3. Số lượng cán bộ, nhân viên: 782 người.

E. Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Nguyên Khánh | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Khánh | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên HĐQT |
| - Ông Bùi Thế Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Ngọc Huy | Thành viên HĐQT |
| - Ông Huỳnh Nhật Vũ | Thành viên HĐQT |
| - Bà Phan Thị Ngọc Ánh | Thành viên HĐQT |

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tần Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Việt Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Đặng Chiến Thắng Thành viên ban kiểm soát

4. Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.

TT	Nội dung	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	2.000.000/người/tháng
2	Trưởng ban kiểm soát	1.500.000/người/tháng
3	Thành viên ban kiểm soát	1.000.000/người/tháng

5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	6,15%	
7	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	0%	0%

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

6.1. Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VND

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng		
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	
Tổng số vốn chủ sở hữu	97,242,040	99.75%	243,750	0.25%	97,485,790	100.00%	
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	49,351,630	50.07%	-	-	49,351,630	50.07%
a	HĐQT	33,345,970	34.20%			33,345,970	34.20%
b	Ban Tổng Giám đốc	15,300,000	15.70%			15,300,000	15.70%
c	Ban kiểm soát	643,040	0.70%			643,040	0.70%

d	Kế toán Trưởng	62,620	0.10%			62,620	0.10%
3	Cổ đông cá nhân	74,931,020	76.80%	243,750	0.30%	75,174,770	77.10%
4	Cổ đông tổ chức	22,311,020	22.90%			22,311,020	22.90%

6.2. Cơ cấu tỉ lệ sở hữu.

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97,242,040	99.70%	243,750	0.30%	97,485,790	100.00%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52,886,630	54.25%	0	0	52,886,630	54.25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	22,707,570	23.29%	0	0	22,707,570	23.29%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	21,647,840	22.16%	243,750	0.30%	21,891,590	22.46%
Tổng cộng	97,242,040	99.70%	243,750	0.30%	97,485,790	100.00%

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Nguyên Khánh